TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 362/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đức Quỳnh;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Chu Thị Trang và bà Trần Thị Sáu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Đồng Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 133/2026/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị Đ, sinh năm 1997. Nơi thường trú: Thôn P (trước đây là thôn L), xã B, tỉnh Tuyên Quang. Tạm trú: Tổ dân phố Đ, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1994. Nơi thường trú: Thôn P (trước đây là thôn L), xã B, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Nông Thị Đ trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh Nông Văn D1 được tự do tìm hiểu, đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/11/2015 tại UBND xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã B, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn L, xã B (nay là thôn P, xã B), tỉnh Tuyên Quang. Thời gian

đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 6/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D1 thường hay tụ tập bạn bè uống rượu, không quan tâm đến vợ con, không tu chí làm ăn để phát triển kinh tế gia đình dẫn đến chị Đ phải đi làm ăn xa để lo cho kinh tế gia đình, các gánh nặng về kinh tế và vấn đề nuôi dạy con khiến vợ chồng thường hay xảy ra xúc phạm nhau, đánh cãi, chửi nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, sống không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra chị và anh D1 đã tự tìm cách hòa giải và cũng được hai bên gia đình khuyên giải, anh D1 cũng hứa sẽ thay đổi để vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình hòa thuận nhưng chỉ được một thời gian ngắn, khi anh D1 say rượu lại chửi, đánh chị Đ dẫn đến vợ chồng tiếp tục căng thẳng. Chị Đ đã sống ly thân với anh D1 từ tháng 02/2025 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau, chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn D.

- Về con chung: Chị Đ xác định, chị và anh Trần Văn D có 03 con chung là cháu Trần Thị Hải Y, sinh ngày 06/6/2017; cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 20/02/2020 và cháu Trần Duy N, sinh ngày 04/3/2022. Khi ly hôn chị Đ nhất trí để anh D nuôi dưỡng cả ba con chung, chị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Hải Y và cháu Trần Thị Thu T mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, cháu Trần Duy N là 2.000.000đ/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại biên bản lấy lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Văn D trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nông Thị Đ được tự do tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã B, tỉnh Tuyên Quang ngày 12/11/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn, anh không được đánh chị Đ, cho đến khoảng tháng 5 năm 2025 anh phát hiện chị Đ nhắn tin với người đàn ông khác. Anh Duy có khuyên bảo nhưng chị Đ không nghe mà bỏ đi làm công nhân rồi đi luôn. Anh D2 đã đi đón chị Đ về nhà ở được một tuần, sau đó chị Đ đã tự ý bỏ đi không thông báo cho anh và gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2025 đến nay, anh D2 xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn với chị Đ.

- Về con chung: Anh và chị Nông Thị Đ 03 con chung là cháu Trần Thị Hải Y sinh ngày 06/6/2017, cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 20/02/2020 và cháu Trần Duy N, sinh ngày 04/3/2022. Khi ly hôn anh D2 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung, trong đó có cháu Trần Duy N bị mắc bệnh "Hội chứng thận hư", phải đưa đi khám, chữa bệnh thường xuyên. Anh Duy đề nghị chị Đ cấp dưỡng nuôi 03 con chung là 3.000.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên: Tại biên bản ghi ý kiến cháu Trần Thị Hải Y trình bày có nguyện vọng được ở với bố Trần Văn D trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh Trần Văn D vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được và được đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa chị Đ và anh D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án giải quyết theo hướng:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Nông Thị Đ: Xử cho chị Nông Thị Đ được ly hôn với anh Trần Văn D.

+ Về con chung: Giao cháu Trần Thị Hải Y, sinh ngày 06/6/2017; cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 20/02/2020 và cháu Trần Duy N, sinh ngày 04/3/2022 cho anh Trần Văn D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nông Thị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Y, cháu T, cháu N là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng)/một tháng, trong đó cấp dưỡng cháu Y, cháu T mỗi cháu là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), cấp dưỡng nuôi cháu N 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Phương thức cấp dưỡng thực hiện theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Y, cháu T, cháu N đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn chị Nông Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nông Thị Đ và anh Trần Văn D cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

+ Về án phí: Chị Nông Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Anh Trần Văn D không phải chịu án phí sân sự sơ thẩm ly hôn.

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Nông Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Văn D; anh Trần Văn D đăng ký thường trú tại thôn P (trước đây là thôn Làng Ẻn), xã B, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang đã tiến hành thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị Đ, anh Trần Văn D có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; đăng ký kết hôn ngày 12/11/2015 tại UBND xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, nay là UBND xã B, tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, như vậy xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh D là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của các đương sự, cùng các tài liệu chứng cứ khác thấy rằng: Sau khi kết hôn chị Nông Thị Đ và anh Trần Văn D chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Nghi ngờ nhau có quan hệ ngoại tình, không thống nhất nhau trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái; không yêu thương tôn trọng nhau, thường xuyên cãi chửi nhau; đã sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2025 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, anh D cũng nhất trí ly hôn. Như vậy xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ và anh D đã diễn ra liên tục trong thời gian dài, đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị Đ, xử cho chị Nông Thị Đ được ly hôn với anh Trần Văn D.

[2.2] Về con chung: Chị Đ và anh D cùng xác nhận có 03 con chung là Trần Thị Hải Y sinh ngày 06/6/2017, cháu Trần Thị Thu T sinh ngày 20/02/2020 và cháu Trần Duy N sinh ngày 04/3/2022. Anh Duy có chỗ ở ổn định, từ khi ly thân (năm 2025) đến nay anh D là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu phát triển bình thường, cháu Trần Thị Hải Y có nguyện vọng được ở với

bố. Chị Đ và anh D đều nhất trí để anh D nuôi cả ba cháu, do đó cần giao cả ba con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và có căn cứ.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cả 03 cháu là 4.000.000đ/tháng (Cháu Y và cháu T mỗi cháu 1.000.000đ/tháng; cháu N 2.000.000đ/tháng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Anh D2 yêu cầu cấp dưỡng mỗi cháu 3.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh D2, chị Đ đều thừa nhận chị Đ không làm việc tại địa phương nên không thể căn cứ vào mức thu nhập bình quân của một người tại địa bàn xã B, tỉnh Tuyên Quang để làm căn cứ xác định thu nhập của chị Đ. Ngoài ý kiến trình bày của đương sự thì không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh thu nhập một tháng của chị Đ là bao nhiêu. Chị Đ trình bày là công nhân đi làm thuê cho công ty tại Thành phố Hải Phòng, thu nhập khoảng 12.000.000đ /tháng (bao gồm cả tăng ca đều trong cả tháng), thường xuyên thay đổi chỗ làm, còn tùy thuộc vào sức khỏe, thu nhập không ổn định; do đó chấp nhận mức tự nguyện cấp dưỡng của chị Đ là phù hợp. Đối với yêu cầu cấp dưỡng của anh D2 thấy rằng cả 03 con chung đều còn nhỏ, mức yêu cầu cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng/cháu là cao, không có căn cứ chấp nhận. Trường hợp sau này các cháu lớn, phát sinh các chi phí học tập, sinh hoạt cao thì anh D2 có quyền yêu cầu tăng mức cấp dưỡng bằng vụ án khác.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh D2 đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Nông Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; anh Trần Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị Đ.

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Nông Thị Đ được ly hôn với anh Trần Văn D *(Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 12 tháng 11 năm 2015 do UBND xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nay là UBND xã B, tỉnh Tuyên Quang cấp cho chị Nông Thị Đ và anh Trần Văn D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật).*

2. Về con chung:

Giao các cháu: Trần Thị Hải Y, sinh ngày 06/6/2017, cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 20/02/2020 và cháu Trần Duy N sinh ngày 04/3/2022 cho anh Trần Văn D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Nông Thị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Y, cháu T, cháu N (do anh Trần Văn D làm đại diện) số tiền là 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng)/* một tháng (Trong đó, cấp dưỡng nuôi cháu Y là 1.000.000 đồng/tháng; cháu T là 1.000.000 đồng/tháng; cháu N là 2.000.000 đồng/tháng*)*. Phương thức cấp dưỡng thực hiện theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Y, cháu T, cháu N đủ 18 tuổi.

" Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

Sau khi ly hôn chị Nông Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. **Về án phí:**

Chị Nông Thị Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* và tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).* Tổng số tiền án phí chị Đ phải chịu là 600.000 đồng *(Sáu trăm nghìn đồng)*. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0000650, ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Đ còn phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí.

Anh Trần Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. **Về quyền kháng cáo:** Chị Nông Thị Đ và anh Trần Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 34, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- UBND xã B (nơi ĐKKH);
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lý Đức Quỳnh